

Số: 348/TB-UBND

Kinh Môn, ngày 09 tháng 6 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phường Kinh Môn

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Ủy ban nhân dân phường Kinh Môn thông báo mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phường như sau:

#### 1. Đối tượng áp dụng

- Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phường;
- Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;
- Các đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phường.

#### 2. Mức giá dịch vụ áp dụng

Căn cứ Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, phường Kinh Môn thuộc Khu vực 2. Mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng trên địa bàn phường như sau:

2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới

300kg/ngày quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)	
			Năm 2026	Năm 2027
<b>I</b>	<b>Thu giá theo khối lượng</b>			
1	Thu gom đồng thời chất thải thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	Đồng/kg	386	551
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	Đồng/kg	471	673
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	Đồng/kg	369	527
<b>II</b>	<b>Thu giá theo nhân khẩu</b>			
1	Thu gom đồng thời chất thải thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	Đồng/người/tháng	10.200	14.500
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	Đồng/người/tháng	3.600	5.100
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	Đồng/người/tháng	6.600	9.400

2.2. Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300 kg/ngày trở lên

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)
<b>I</b>	<b>Dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt</b>		
1	Thu gom đồng thời chất thải rắn thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	đồng/kg	551
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/kg	673
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	đồng/kg	527

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)
<b>II</b>	<b>Dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>		
1	Vận chuyển chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/kg	413
2	Vận chuyển chất khác còn lại	đồng/kg	338

Ghi chú: (\*)

- Giá dịch vụ được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.

- Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số KKV = 1,2.

- Giá dịch vụ được áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ( $15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$ ). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá dịch vụ được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số (Kpc)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11
4	Cự ly từ 25km đến $\leq 30\text{km}$	1,22
5	Cự ly từ 30km đến $\leq 35\text{km}$	1,30
6	Cự ly từ 35km đến $\leq 40\text{km}$	1,38
7	Cự ly từ 40km đến $\leq 45\text{km}$	1,45
8	Cự ly từ 45km đến $\leq 50\text{km}$	1,51
9	Cự ly từ 50km đến $\leq 55\text{km}$	1,57
10	Cự ly từ 55km đến $\leq 60\text{km}$	1,62
11	Cự ly từ 60km đến $\leq 65\text{km}$	1,66

### 3. Tổ chức thực hiện

#### 3.1. Các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, đơn vị:

- Thực hiện phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

- Thực hiện chi trả giá dịch vụ đầy đủ, đúng thời gian quy định;
- Phối hợp với đơn vị thu gom và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ môi trường.

### ***3.2. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:***

- Niêm yết công khai mức giá dịch vụ;
- Thực hiện thu đúng đối tượng, đúng mức giá quy định; Phối hợp với Các Tổ dân phố thực hiện rà soát, thống kê, cập nhật danh sách nhân khẩu, hộ gia đình và các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn gửi về UBND phường;
- Bảo đảm việc thu gom, vận chuyển chất thải đúng thời gian, địa điểm và quy trình kỹ thuật theo quy định;
- Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất (nếu UBND phường yêu cầu) gửi báo cáo số liệu thu giá cụ thể dịch vụ về Ủy ban nhân dân phường để quản lý, kiểm tra, giám sát việc thu, quản lý, sử dụng số tiền thu giá cụ thể dịch vụ đảm bảo đúng, đủ đối tượng, đúng mức giá được quy định; thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.
- Kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc phát sinh về UBND phường để được xem xét, xử lý.

### ***3.3. Giao Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị:***

- Chủ trì kiểm tra, giám sát việc tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm đúng đối tượng, đúng mức giá quy định;
- Thường xuyên tổng hợp tình hình thực hiện, tham mưu UBND phường chỉ đạo xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

### ***3.4. Giao Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công:***

- Phối hợp với các tổ dân phố và đơn vị cung ứng dịch vụ trong quá trình triển khai thực hiện.
- Chủ trì công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến toàn thể hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn để thực hiện thống nhất.

### ***3.5. Giao Tổ trưởng các Tổ dân phố:***

- Thực hiện rà soát, thống kê, cập nhật danh sách nhân khẩu, hộ gia đình và các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn gửi về UBND phường (qua

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) trước **20/6/2026** làm cơ sở tổ chức thực hiện;

- Tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện phân loại rác thải tại nguồn và chi trả giá dịch vụ theo quy định;

- Phối hợp giám sát việc thực hiện; phản ánh kịp thời các trường hợp thu không đúng quy định về UBND phường để xử lý.

**3.6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức chính trị - xã hội:**

- Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân thực hiện nghiêm việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; thực hiện chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

- Phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời tổng hợp, phản ánh các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của Nhân dân về UBND phường để xem xét, giải quyết theo quy định.

**4. Thời gian thực hiện**

Áp dụng từ thời điểm ban hành thông báo cho đến khi có thông báo mới thay thế.

Ủy ban nhân dân phường Kinh Môn thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ dân phố và nhân dân trên địa bàn biết, nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở Nông nghiệp&Môi trường;
- TT Đảng ủy, TT HĐND;
- UB MTTQ Việt Nam phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KTHĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Văn Bình**